

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017  
(đã được soát xét)

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét:	05 - 41
- Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
- Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 41

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp điện I (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 09 tháng 08 năm 2017 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Tứ	Thành viên
Ông Võ Hồng Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đệ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Vũ	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn:

**Công ty Cổ phần Xây lắp điện I**

Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Trịnh Văn Tuấn**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây lắp điện I**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp điện I được lập ngày 14 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp điện I chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp điện I tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2017

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.531.255.564.044</b>	<b>1.239.755.212.207</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	96.227.637.209	287.578.924.583
111	1. Tiền		7.227.637.209	38.578.924.583
112	2. Các khoản tương đương tiền		89.000.000.000	249.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	20.000.000.000	20.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.125.295.552.067	745.084.277.986
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	796.028.960.961	478.222.886.420
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	286.293.419.563	206.628.895.968
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	46.107.203.280	63.835.027.335
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.134.031.737)	(3.602.531.737)
140	IV. Hàng tồn kho	8	252.455.514.158	173.923.420.859
141	1. Hàng tồn kho		252.455.514.158	173.923.420.859
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		37.276.860.610	13.168.588.779
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	724.434.709	508.279.915
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		36.552.425.901	12.660.308.864
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.492.569.944.421</b>	<b>1.941.202.557.123</b>
220	II. Tài sản cố định		780.031.471.243	46.246.975.779
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	778.923.401.243	45.138.905.779
222	- Nguyên giá		863.488.160.436	108.381.803.880
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(84.564.759.193)	(63.242.898.101)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.108.070.000	1.108.070.000
228	- Nguyên giá		1.217.970.000	1.217.970.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(109.900.000)	(109.900.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	104.829.240.471	107.357.648.931
231	- Nguyên giá		120.617.951.458	120.617.951.458
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.788.710.987)	(13.260.302.527)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		866.925.152.680	1.194.379.855.328
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	866.925.152.680	1.194.379.855.328
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	723.447.664.585	586.489.324.572
251	1. Đầu tư vào công ty con		642.589.345.079	503.750.562.079
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		155.674.756.168	152.964.756.168
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(79.638.206.662)	(75.047.763.675)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		17.336.415.442	6.728.752.513
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	17.336.415.442	6.728.752.513
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.023.825.508.465</b>	<b>3.180.957.769.330</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.105.106.473.576</b>	<b>1.333.613.728.947</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.297.534.837.935</b>	<b>794.389.559.284</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	523.293.290.291	600.714.761.506
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	21.459.185.791	54.651.824.784
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	19.854.216.319	31.803.437.509
314	4. Phải trả người lao động		10.014.826.454	15.299.276.101
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	106.646.564.638	15.871.350.743
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	470.134.863	418.714.758
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	22.799.268.985	20.853.545.652
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	514.602.386.538	5.500.000.000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	39.511.681.002	31.580.015.377
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		38.883.283.054	17.696.632.854
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>807.571.635.641</b>	<b>539.224.169.663</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	2.077.042.995	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	751.256.919.751	462.386.687.015
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	54.237.672.895	76.837.482.648
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.918.719.034.889</b>	<b>1.847.344.040.383</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>1.918.719.034.889</b>	<b>1.847.344.040.383</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		978.413.200.000	752.629.140.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		978.413.200.000	752.629.140.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		369.631.183.318	369.631.183.318
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		66.602.581.106	47.786.852.606
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		22.816.489.259	13.408.625.009
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		481.259.901.206	663.892.559.450
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		387.306.032.500	346.658.274.140
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		93.953.868.706	317.234.285.310
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.023.825.508.465</b>	<b>3.180.957.769.330</b>

*Thị* *Thị*



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.023.531.064.939	1.342.589.952.228
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.023.531.064.939	1.342.589.952.228
11	4. Giá vốn hàng bán	25	885.575.299.216	1.111.950.979.208
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		137.955.765.723	230.638.973.020
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	11.371.230.222	14.528.121.090
22	7. Chi phí tài chính	27	25.775.782.085	24.795.417.205
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18.584.134.766	3.064.115.942
25	8. Chi phí bán hàng	28	(755.274.061)	6.817.331.375
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	23.707.392.817	20.836.199.133
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		100.599.095.104	192.718.146.397
31	11. Thu nhập khác	30	14.080.612.018	31.815.154.352
32	12. Chi phí khác	31	242.303.034	14.336.925
40	13. Lợi nhuận khác		13.838.308.984	31.800.817.427
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		114.437.404.088	224.518.963.824
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	20.483.535.382	39.938.665.847
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	-	3.245.654.850
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>93.953.868.706</u>	<u>181.334.643.127</u>

*(Handwritten signatures)*



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		114.437.404.088	224.518.963.824
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		23.637.977.868	7.283.216.721
03	- Các khoản dự phòng		(7.993.121.338)	20.266.370.262
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(24.299.738)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.779.621.698)	(14.677.061.622)
06	- Chi phí lãi vay		18.584.134.766	3.064.115.942
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		137.862.473.948	240.455.605.127
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(425.316.447.181)	(201.841.467.528)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(78.532.093.299)	89.647.567.802
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		36.320.581.682	(425.775.129.409)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(10.823.817.723)	(2.041.074.483)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15.402.960.726)	(3.064.115.942)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(34.008.349.188)	(38.319.890.068)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.392.224.000)	(1.626.996.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(391.292.836.487)	(342.565.500.501)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(488.994.604.445)	(229.480.899.717)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	150.000.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(144.228.400.000)	(29.644.600.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		261.504.810	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.906.129.736	11.268.292.359
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(598.055.369.899)	(247.707.207.358)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		942.246.758.408	419.549.770.152
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(144.274.139.134)	(98.226.726.520)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(40.222.662)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>797.972.619.274</b>	<b>321.282.820.970</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(191.375.587.112)	(268.989.886.889)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		287.578.924.583	377.364.274.418
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		24.299.738	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>96.227.637.209</u>	<u>108.374.387.529</u>

 



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 09 tháng 08 năm 2017 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 978.413.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 978.413.200.000 đồng; tương đương 97.841.320 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản, sản xuất điện, kinh doanh thương mại, dịch vụ, ...

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp, Kinh doanh bất động sản và Sản xuất điện.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà,
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Khảo sát thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng; tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện; Quản lý dự án đầu tư bất động sản; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình, giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Đào tạo nghề xây lắp điện
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất điện
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình; hàn nối cáp quang, thí nghiệm trước và sau khi hàn nối cáp quang, thí nghiệm, đo điện trở tiếp địa các công trình điện; Lắp đặt thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện, đường dây cáp quang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Do 6 tháng đầu năm 2017 Công ty chưa triển khai dự án bất động sản mới nên lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty mẹ đạt 93,953 tỷ đồng, giảm 48,19% so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, 6 tháng đầu năm 2017 Công ty tiếp tục phát sinh nguồn vốn vay để đầu tư cho các Dự án Thủy điện: Bào Lâm 1, Bào Lâm 3 và đầu tư các dự án thủy điện mới. Do vậy, giá trị các khoản mục Trả trước cho người bán, Tạm ứng liên quan đến hoạt động đầu tư XDCB đều tăng mạnh so với thời điểm đầu năm.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

**2.4. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn. Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                    |         |          |
|------------------------------------|---------|----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc           | 05 - 30 | năm      |
| - Máy móc, thiết bị                | 03 - 20 | năm      |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn  | 06 - 10 | năm      |
| - Thiết bị văn phòng               | 03 - 06 | năm      |
| - Tài sản cố định khác             | 04 - 05 | năm      |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn | Không   | khấu hao |
| - Phần mềm quản lý                 | 03 - 05 | năm      |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |    |     |
|--------------------------|----|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 | năm |
|--------------------------|----|-----|

### 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Cơ sở ghi nhận khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp và các công trình gia công cột thép là 3% - 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận, căn cứ theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng và xét đoán về khả năng thực hiện bảo hành của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các phòng ban có liên quan.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

## 2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bàn xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

**2.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo giá trị xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với giá trị xây lắp đã hoàn thành.

**2.21. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a, Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1 thì các ưu đãi đối với dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được miễn tiền thuế đất 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành dự án đưa vào hoạt động.

Năm 2017 là năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án này nên được miễn thuế TNDN phải nộp.

### 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	1.849.817.703	532.787.028
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.377.819.506	38.046.137.555
- Các khoản tương đương tiền (*)	89.000.000.000	249.000.000.000
	<b>96.227.637.209</b>	<b>287.578.924.583</b>

(\*): Tại 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,6 %/năm.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được gửi tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực với lãi suất bậc thang từ 4,6% đến 7,0%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>642.589.345.079</b>	-	<b>503.750.562.079</b>	<b>(2.553.079.803)</b>
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	5.942.874.315	-	5.942.874.315	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Năng Hương	725.509.851	-	725.509.851	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	32.035.742.696	-	32.035.742.696	-
- Công ty Cổ phần Hóa phẩm Phụ gia Việt Nam	-	-	2.679.617.000	(2.553.079.803)
- Công ty Cổ phần Đầu tư An Phú	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	151.200.000.000	-	151.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	181.850.000.000	-	165.331.600.000	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	216.585.218.217	-	91.585.218.217	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	2.700.000.000	-	2.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Bằng (*)	-	-	-	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>155.674.756.168</b>	<b>(79.638.206.662)</b>	<b>152.964.756.168</b>	<b>(72.494.683.872)</b>
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	124.748.756.168	(79.638.206.662)	124.748.756.168	(72.494.683.872)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	30.926.000.000	-	28.216.000.000	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>4.821.770.000</b>	-	<b>4.821.770.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	821.770.000	-	821.770.000	-
	<b>803.085.871.247</b>	<b>(79.638.206.662)</b>	<b>661.537.088.247</b>	<b>(75.047.763.675)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Đại Mỗ	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Nội	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Bắc	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Từ Liêm	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Đông	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Nàng Hương	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hoàng Mai	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư An Phú	Hung Yên	100,00%	100,00%	Dịch vụ kho bãi, trung chuyển hàng hóa, thông quan
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	60,00%	60,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	99,72%	99,72%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản



**Công ty Cổ phần Xây lắp điện I**

Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	Cao Bằng	90,00%	90,00%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Bằng (*)	Cao Bằng	90,00%	90,00%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.

(\*) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4800876234, đăng ký lần đầu ngày 15/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp. Vốn điều lệ là 50 tỷ đồng.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

Góp vốn bằng tiền vào Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình:

- Về số lượng:	1.651.840	Cổ phần
- Về giá trị:	16.518.400.000	đồng

Góp vốn bằng tiền vào Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình:

- Về số lượng:	12.500.000	Cổ phần
- Về giá trị:	125.000.000.000	đồng

Công ty con - Công ty Cổ phần Hóa phẩm Phụ gia Việt Nam giải thể:

- Về số lượng:	267.962	Cổ phần
- Về giá trị:	2.679.617.000	đồng



**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	28,76%	28,76%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Góp vốn bổ sung bằng tiền vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát theo cam kết góp:

- Về số lượng:	271.000	cổ phần
- Về giá trị:	2.710.000.000	đồng

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Dương	40.000	10,00%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Hà Nội	46.431	0,00136%	Ngân hàng

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Ban QLDA các Công trình Điện Miền Bắc	65.872.783.747	117.671.567.231
- Ban QLDA các Công trình Điện Miền Trung	29.751.401.978	27.429.830.610
- Ban QLDA lưới điện	119.579.579.530	-
- Công ty Điện lực Bắc Ninh	47.702.516.287	-
- Công ty Điện lực Thanh Hóa	41.793.528.972	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	491.329.150.447	333.121.488.579
	<b>796.028.960.961</b>	<b>478.222.886.420</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>		
- Công ty Cổ phần KTC	15.433.831.416	-
- Công ty TNHH MTV Phát triển Khu Công nghệ cao Hoà Lạc	7.724.473.890	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu (ACIT)	-	8.155.265.547
- Công ty TNHH Long Thăng	1.922.550.740	-
- Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin (AIT)	3.558.041.457	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	257.654.522.060	198.473.630.421
	<b>286.293.419.563</b>	<b>206.628.895.968</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.724.162.820	-	27.985.638.471	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	389.930.072	-	532.655.802	-
- Tạm ứng	17.909.571.803	-	12.036.351.108	-
- Phải thu Phan Ngọc Tiến (Đội Xây lắp số 1)	418.555.690	(418.555.690)	418.555.690	(418.555.690)
- Phải thu Trần Nhung (Đội Xây lắp số 3)	2.151.632.200	(2.151.632.200)	2.151.632.200	(2.151.632.200)
- Phải thu khác	21.513.350.695	-	20.710.194.064	-
	<b>46.107.203.280</b>	<b>(2.570.187.890)</b>	<b>63.835.027.335</b>	<b>(2.570.187.890)</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	9.502.208.320	-
- Nguyên liệu, vật liệu	8.371.511.519	-	6.964.565.049	-
- Công cụ, dụng cụ	550.581.985	-	1.280.876.198	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	151.032.485.880	-	152.085.185.475	-
- Thành phẩm	1.801.899.669	-	3.523.309.035	-
- Hàng hoá	90.699.035.105	-	567.276.782	-
	<b>252.455.514.158</b>	<b>-</b>	<b>173.923.420.859</b>	<b>-</b>

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:</b>		
<b>Dự án kinh doanh bất động sản:</b>	<b>23.578.041.095</b>	<b>23.578.041.095</b>
- Trung tâm Thương mại và Nhà ở Mỹ Đình - Mỹ Đình Plaza	23.578.041.095	23.578.041.095
<b>Hoạt động xây lắp:</b>	<b>117.011.142.879</b>	<b>124.114.009.491</b>
- Gói 4 ĐZ 220kV Trục Ninh cắt ĐZ 220kV Ninh Bình - Nam Định	-	3.460.190.500
- Gói 9 xây lắp trạm và đường dây nhánh rẽ dự án Trạm biến áp 220kV Bảo Lâm và đầu nối	-	7.589.180.976
- Lô 10.1 xây lắp đường dây 500/220kV và mở rộng Trạm biến áp 500kV Hiệp Hòa - Đường dây 500/220kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh 2	2.933.256.776	3.457.224.254
- Gói 9 lô 9.3 xây lắp đường dây và ngăn xuất tuyến G41 - ĐC dự án đường dây 220kV Quảng Ngãi - Quy Nhơn (Phước An)	5.176.551.261	4.341.997.512
- ĐZ 500kV NĐ Long Phú - Ô Môn Gói 10 (VT174-CC)	5.776.550.987	7.424.918.898
- Gói 7 lô 1 Xây lắp ĐĐ-G7 và MR02NL ĐZ 500kV TTĐL Vĩnh Tân - Rẽ Sông Mây - Tân Uyên	5.552.162.025	7.997.162.284
- Gói 8 Lô 8.2 XLĐZ từ VT56- Trạm Đức Hòa dự án ĐZ 500kV Mỹ Tho - Đức Hòa	4.415.602.569	-
- Gói 5 Xây lắp ĐZ 220kV Ninh Bình - Nam Định	7.595.885.867	12.032.104.950
- Các công trình khác	85.561.133.394	77.811.230.117
<b>Hoạt động sản xuất công nghiệp:</b>	<b>8.502.973.634</b>	<b>2.553.524.446</b>
- GCCT ĐZ220kV Ninh Bình - Nam Định	-	2.553.524.446
- GCCT ĐZ 110kV Nhà máy Thủy điện Bảo Lâm 3	6.776.758.859	-
- Các công trình khác	1.726.214.775	-
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác:</b>	<b>1.940.328.272</b>	<b>1.839.610.443</b>
Tư vấn Dự án Thủy điện Trung Thu	1.940.328.272	1.839.610.443
	<b>151.032.485.880</b>	<b>152.085.185.475</b>



**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- <b>Mua sắm</b>	<b>288.000.000</b>	-
+ Mua quyền sử dụng đất tại Cao Bằng	288.000.000	-
- <b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>866.637.152.680</b>	<b>1.193.631.531.566</b>
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 1	-	646.139.584.922
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 3 (*)	682.245.220.858	440.964.347.360
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 3A (*)	158.484.852.014	96.529.087.256
+ Các dự án khác	25.907.079.808	9.998.512.028
- <b>Sửa chữa lớn</b>	-	<b>748.323.762</b>
+ Nâng cấp xưởng Yên Thường	-	748.323.762
	<b><u>866.925.152.680</u></b>	<b><u>1.194.379.855.328</u></b>

(\*): Cụm Dự án Thủy điện Bảo Lâm thuộc xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng:

+ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000151 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 46MW, tổng mức đầu tư 1.393 tỷ, khởi công từ quý 2/2015, dự kiến hoàn thành vào quý 4/2017.

+ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3A hoạt động theo Quyết định chủ trương đầu tư số 2548 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015, công suất 08MW, tổng mức đầu tư 252,98 tỷ, khởi công từ quý 1/2016, dự kiến hoàn thành vào quý 4 năm 2017.



**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	32.304.884.742	37.479.390.165	31.973.433.885	6.227.789.878	396.305.210	108.381.803.880
- Mua trong kỳ	-	838.409.217	7.358.909.091	232.900.000	170.000.000	8.600.218.308
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	368.296.216.254	370.751.188.792	7.458.733.202	-	-	746.506.138.248
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>400.601.100.996</b>	<b>409.068.988.174</b>	<b>46.791.076.178</b>	<b>6.460.689.878</b>	<b>566.305.210</b>	<b>863.488.160.436</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	18.792.793.845	25.093.161.771	15.060.949.943	3.899.687.332	396.305.210	63.242.898.101
- Khấu hao trong kỳ	7.629.237.638	10.967.173.318	2.422.401.528	289.076.005	13.972.603	21.321.861.092
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>26.422.031.483</b>	<b>36.060.335.089</b>	<b>17.483.351.471</b>	<b>4.188.763.337</b>	<b>410.277.813</b>	<b>84.564.759.193</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	13.512.090.897	12.386.228.394	16.912.483.942	2.328.102.546	-	45.138.905.779
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>374.179.069.513</b>	<b>373.008.653.085</b>	<b>29.307.724.707</b>	<b>2.271.926.541</b>	<b>156.027.397</b>	<b>778.923.401.243</b>

(\*): Tài sản tăng trong kỳ là dự án Nhà máy Thủy điện Bào Lâm 1, hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000149 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 30MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 08/01/2017. Giá trị tài sản tạm tăng là 746.506.138.248 đồng căn cứ vào chi phí phát sinh và dự kiến quyết toán của các gói thầu.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 730.599.542.324 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.339.053.653 đồng

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	1.108.070.000	109.900.000	1.217.970.000
Số dư cuối kỳ	<b>1.108.070.000</b>	<b>109.900.000</b>	<b>1.217.970.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	109.900.000	109.900.000
Số dư cuối kỳ	-	<b>109.900.000</b>	<b>109.900.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	1.108.070.000	-	1.108.070.000
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.108.070.000</b>	-	<b>1.108.070.000</b>

(\*) Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm với tổng diện tích 122,6 m<sup>2</sup> đang được sử dụng làm Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Yên Thường với nguyên giá là 1.108.070.000 VND.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 109.900.000 VND

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ**

	Chung cư Nàng Hương	Chung cư Mỹ Đình Plaza	Chung cư PCC1 Hà Đông Complex	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	11.076.525.175	85.271.905.313	24.269.520.970	120.617.951.458
Số dư cuối kỳ	<b>11.076.525.175</b>	<b>85.271.905.313</b>	<b>24.269.520.970</b>	<b>120.617.951.458</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	2.505.504.097	10.265.418.501	489.379.929	13.260.302.527
- Khấu hao trong kỳ	197.750.772	1.849.256.781	481.400.907	2.528.408.460
Số dư cuối kỳ	<b>2.703.254.869</b>	<b>12.114.675.282</b>	<b>970.780.836</b>	<b>15.788.710.987</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	8.571.021.078	75.006.486.812	23.780.141.041	107.357.648.931
Tại ngày cuối kỳ	<b>8.373.270.306</b>	<b>73.157.230.031</b>	<b>23.298.740.134</b>	<b>104.829.240.471</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	401.730.522	300.030.542
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	322.704.187	208.249.373
	<u><b>724.434.709</b></u>	<u><b>508.279.915</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.448.388.712	2.815.587.231
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.931.916.148	2.196.501.678
- Chi phí giải phóng mặt bằng Nhà máy Thủy điện Bảo Lâm 1 (*)	11.118.691.244	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.837.419.338	1.716.663.604
	<u><b>17.336.415.442</b></u>	<u><b>6.728.752.513</b></u>

(\*): Theo thông báo về việc nộp tiền sử dụng đất số 192/TB-CT ngày 24/11/2016 của Cục thuế tỉnh Cao bằng thì số tiền thuê đất được miễn giảm là 11.413.476.782 đồng, đây là tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1 được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm.



**14. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	5.500.000.000	5.500.000.000	653.376.525.672	144.274.139.134	514.602.386.538	514.602.386.538
- Vay ngắn hạn	5.500.000.000	5.500.000.000	653.376.525.672	144.274.139.134	514.602.386.538	514.602.386.538
	<u>5.500.000.000</u>	<u>5.500.000.000</u>	<u>653.376.525.672</u>	<u>144.274.139.134</u>	<u>514.602.386.538</u>	<u>514.602.386.538</u>
b) Vay dài hạn	462.386.687.015	462.386.687.015	288.870.232.736	-	751.256.919.751	751.256.919.751
- Vay dài hạn	462.386.687.015	462.386.687.015	288.870.232.736	-	751.256.919.751	751.256.919.751
	<u>462.386.687.015</u>	<u>462.386.687.015</u>	<u>288.870.232.736</u>	<u>-</u>	<u>751.256.919.751</u>	<u>751.256.919.751</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-			-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>462.386.687.015</u>	<u>462.386.687.015</u>			<u>751.256.919.751</u>	<u>751.256.919.751</u>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

	Loại tiền	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
				VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	VND	9 tháng	Tín chấp	129.500.000.000	5.500.000.000
Sở giao dịch Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	6 tháng	Tín chấp	19.621.766.145	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội (BIDV)	VND	9 tháng	Tín chấp	58.728.599.009	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	VND	6 tháng	Tín chấp	8.871.325.328	-
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Hà Nội	VND	9 tháng	Tín chấp	84.293.178.208	-
Ngân hàng Công thương Hà Tây	VND	9 tháng	Tín chấp	213.587.517.848	-
				<u>514.602.386.538</u>	<u>5.500.000.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	316.944.521.045	151.404.963.559
Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Hà Tây	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 A	4.612.343.854	-
Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Hà Tây	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	429.700.054.852	310.981.723.456
					751.256.919.751	462.386.687.015
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>751.256.919.751</u>	<u>462.386.687.015</u>

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2017		01/01/2017	
		Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Vay					
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Công ty con	129.500.000.000	-	5.500.000.000	-

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	79.415.391.292	79.415.391.292	59.918.434.953	59.918.434.953
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	92.092.087.512	92.092.087.512	-	-
- Tianjin Tianfa Heavy Machinery & Hydropower	14.610.823.999	14.610.823.999	81.967.461.164	81.967.461.164
- Dongfang Electric International	40.752.880.740	40.752.880.740	43.213.882.946	43.213.882.946
- Phải trả các đối tượng khác	296.422.106.748	296.422.106.748	415.614.982.443	415.614.982.443
	<b>523.293.290.291</b>	<b>523.293.290.291</b>	<b>600.714.761.506</b>	<b>600.714.761.506</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng</b>		
- Ban quản lý dự án lưới điện Miền Trung	3.105.683.609	-
- Ban quản lý Dự án Phát triển Cơ sở Hạ tầng Khu công nghệ cao Hòa Lạc	13.985.646.942	13.985.646.942
- Người mua trả tiền trước khác	4.367.855.240	40.666.177.842
	<b>21.459.185.791</b>	<b>54.651.824.784</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	13.812.362.101	13.812.362.101	-
- Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	106.662.307	106.662.307	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	31.386.392.449	20.483.535.382	34.008.349.188	17.861.578.643
- Thuế Thu nhập cá nhân	261.914.533	1.144.603.694	994.104.750	412.413.477
- Thuế Tài nguyên	-	2.093.163.355	1.254.259.783	838.903.572
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	155.130.527	1.466.725.338	1.396.725.238	225.130.627
- Các loại thuế khác	-	1.439.402.049	1.439.402.049	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	736.275.786	220.085.786	516.190.000
	<b>31.803.437.509</b>	<b>41.282.730.012</b>	<b>53.231.951.202</b>	<b>19.854.216.319</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay vốn hóa	5.095.901.999	4.353.003.234
- Chi phí lãi vay	3.181.174.040	-
- Chi phí trích trước về giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	1.179.166.257	1.773.487.528
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	18.618.895.241	9.744.859.981
- Chi phí trích trước công trình thủy điện đã hoàn thành	78.571.427.101	-
	<b>106.646.564.638</b>	<b>15.871.350.743</b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	538.749.936	389.798.336
- Bảo hiểm xã hội	516.547.380	-
- Bảo hiểm y tế	90.081.780	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	40.513.520	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	830.473.114	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	430.565.811	430.565.811
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	13.321.018.174	13.672.889.155
- Phải trả các đội xây lắp	5.976.165.642	4.791.977.318
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.055.153.628	1.568.315.032
	<b>22.799.268.985</b>	<b>20.853.545.652</b>

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	470.134.863	418.714.758
	<b>470.134.863</b>	<b>418.714.758</b>

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	4.729.892.661
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	39.511.681.002	26.850.122.716
	<b>39.511.681.002</b>	<b>31.580.015.377</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	11.020.575.541	11.020.575.541
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	43.217.097.354	65.816.907.107
	<b>54.237.672.895</b>	<b>76.837.482.648</b>



**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	341.694.850.000	105.674.669.318	(4.320.000)	39.244.481.356	9.137.439.384	665.849.786.515	1.161.596.906.573
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	181.334.643.127	181.334.643.127
Phân phối lợi nhuận trong kỳ (*)	296.127.110.000	-	-	8.542.371.250	4.271.185.625	(319.191.512.375)	(10.250.845.500)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	8.542.371.250	-	(8.542.371.250)	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	4.271.185.625	(4.271.185.625)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(8.542.371.250)	(8.542.371.250)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.708.474.250)	(1.708.474.250)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	296.127.110.000	-	-	-	-	(296.127.110.000)	-
Số dư cuối kỳ trước	<u>637.821.960.000</u>	<u>105.674.669.318</u>	<u>(4.320.000)</u>	<u>47.786.852.606</u>	<u>13.408.625.009</u>	<u>527.992.917.267</u>	<u>1.332.680.704.200</u>
Số dư đầu kỳ này	752.629.140.000	369.631.183.318	(4.320.000)	47.786.852.606	13.408.625.009	663.892.559.450	1.847.344.040.383
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	93.953.868.706	93.953.868.706
Phân phối lợi nhuận (*):	225.784.060.000	-	-	18.815.728.500	9.407.864.250	(276.586.526.950)	(22.578.874.200)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	18.815.728.500	-	(18.815.728.500)	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung	-	-	-	-	9.407.864.250	(9.407.864.250)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(18.815.728.500)	(18.815.728.500)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(3.763.145.700)	(3.763.145.700)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	225.784.060.000	-	-	-	-	(225.784.060.000)	-
Số dư cuối kỳ này	<u>978.413.200.000</u>	<u>369.631.183.318</u>	<u>(4.320.000)</u>	<u>66.602.581.106</u>	<u>22.816.489.259</u>	<u>481.259.901.206</u>	<u>1.918.719.034.889</u>

(\* Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 02/NQ-PCC1-HĐQT ngày 21 tháng 04 năm 2017.

Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 nêu trên, Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ trong năm 2017 thông qua việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2016 như sau:

- Tỷ lệ phát hành: 30% trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành 75.262.482 cổ phiếu.
- Đối tượng được phân phối: các cổ đông hiện hữu tại ngày chốt quyền 06/06/2017
- Số lượng cổ phần đã phát hành thêm là 22.578.406 cổ phần, tương ứng với tổng vốn điều lệ tăng thêm là 225.784.060.000 đồng.
- Ngày phát hành hoàn thành: 20/06/2017.

Cũng theo Nghị quyết trên, Công ty dự định phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư tài chính. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm tối đa: 17.611.522 cổ phiếu (tương đương 15,3% vốn điều lệ sau khi phát hành). Mục đích phát hành: thực hiện đầu tư dự án thủy điện Mông Ân (Bảo Lâm 4), thủy điện Bảo Lạc B (Bảo Lâm 2A) và dự án bất động sản Thanh Xuân. Thời gian phát hành trong năm 2017 sau khi phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2016.

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	752.629.140.000	341.694.850.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	225.784.060.000	296.127.110.000
- Vốn góp cuối kỳ	978.413.200.000	637.821.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	225.784.060.000	296.127.110.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	225.784.060.000	296.127.110.000

**c) Cổ phiếu**

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	97.841.320	63.782.196
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	97.841.320	63.782.196
- Cổ phiếu phổ thông	97.841.320	63.782.196
Số lượng cổ phiếu được mua lại	432	432
- Cổ phiếu phổ thông	432	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	97.840.888	63.781.764
- Cổ phiếu phổ thông	97.840.888	63.781.764
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**d) Các quỹ Công ty**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	66.602.581.106	47.786.852.606
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22.816.489.259	13.408.625.009
	<b>89.419.070.365</b>	<b>61.195.477.615</b>

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2017	01/01/2017
a, Ngoại tệ các loại (USD)	46.912,6	563.734,17

**24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	695.690.423.693	723.392.358.565
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	11.097.659.623	85.649.499.477
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	6.710.840.326	4.662.124.972
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	2.555.765.663	416.688.040.574
Doanh thu thủy điện	45.941.592.355	-
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	247.529.970.267	101.807.780.475
Doanh thu khác	14.004.813.012	10.390.148.165
	<b><u>1.023.531.064.939</u></b>	<b><u>1.342.589.952.228</u></b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	606.118.226.600	625.742.405.501
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	9.565.021.741	69.046.967.077
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	3.041.230.299	2.665.313.969
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	1.721.409.366	310.864.787.611
Giá vốn thủy điện	19.663.912.273	-
Giá vốn của hàng hóa đã bán	236.824.497.942	96.365.376.300
Giá vốn khác	8.641.000.995	7.266.128.750
	<b><u>885.575.299.216</u></b>	<b><u>1.111.950.979.208</u></b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.122.800.486	5.548.211.142
Lãi bán các khoản đầu tư	134.967.613	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.521.853.599	8.978.850.480
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	567.308.786	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	24.299.738	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.059.468
	<b><u>11.371.230.222</u></b>	<b><u>14.528.121.090</u></b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.584.134.766	3.064.115.942
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	48.124.529	42.401.604
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	7.143.522.790	21.688.899.659
	<b><u>25.775.782.085</u></b>	<b><u>24.795.417.205</u></b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.974.618.600	2.568.347.500
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(4.729.892.661)	4.248.983.875
	<b>(755.274.061)</b>	<b>6.817.331.375</b>

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.561.274.818	1.316.167.193
Chi phí nhân công	13.614.210.691	11.395.701.073
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.406.331.153	1.661.645.108
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(468.500.000)	(1.546.699.652)
Thuế, phí, lệ phí	582.402.226	641.742.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.602.065.679	3.320.291.646
Chi phí khác bằng tiền	3.409.608.250	4.047.351.274
	<b>23.707.392.817</b>	<b>20.836.199.133</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	150.000.000
Hoàn nhập trích trước chi phí xây lắp	2.664.106.139	64.158.874
Hoàn nhập dự phòng	10.303.348.137	31.400.900.817
Thu nhập khác	1.113.157.742	200.094.661
	<b>14.080.612.018</b>	<b>31.815.154.352</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí khác	242.303.034	14.336.925
	<b>242.303.034</b>	<b>14.336.925</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	102.797.011.472	118.695.710.861
Các khoản điều chỉnh tăng	566.379.659	342.900.942
- Chi phí không hợp lệ	566.379.659	342.900.942
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.863.999.316)	(8.978.850.480)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.521.853.599)	(8.978.850.480)
- Hoàn nhập trích bảo hành theo QT thuế 2015	(3.342.145.717)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	96.499.391.815	110.059.761.323
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>19.299.878.363</b>	<b>22.011.952.264</b>
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	1.028.625.271	7.717.840
<b>Thuế TNDN cuối của hoạt động kinh doanh chính (1)</b>	<b>20.328.503.634</b>	<b>22.019.670.104</b>
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>		
Thu nhập tính thuế TNDN của hoạt động kinh doanh bất động sản	775.158.738	105.823.252.963
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>155.031.748</b>	<b>21.164.650.593</b>
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	-	(3.245.654.850)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối của HĐKD bất động sản (2)</b>	<b>155.031.748</b>	<b>17.918.995.743</b>
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thủy điện</b>		
Thu nhập tính thuế TNDN của hoạt động kinh doanh thủy điện	10.865.233.878	-
Thuế suất thuế TNDN	0%	0%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành của hoạt động kinh doanh thủy điện (3)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (4) = (1)+(2)+(3)	20.483.535.382	39.938.665.847
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	31.386.392.449	34.210.607.302
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(34.008.349.188)	(38.319.890.068)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>17.861.578.643</b>	<b>35.829.383.081</b>
<b>33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI</b>		
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		
	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	3.245.654.850
	<b>-</b>	<b>3.245.654.850</b>

**34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.304.949.351	383.544.815.653
Chi phí nhân công	33.263.585.827	45.650.087.932
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.850.269.552	7.283.216.721
Chi phí dự phòng, bảo hành	(5.198.392.661)	25.729.544.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	419.658.621.323	486.115.374.236
Chi phí khác bằng tiền	10.049.777.677	8.037.977.882
	<b>668.928.811.069</b>	<b>956.361.016.560</b>

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.227.637.209	-	287.578.924.583	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	842.136.164.241	(3.134.031.737)	542.057.913.755	(3.602.531.737)
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	4.821.770.000	-	4.821.770.000	-
	<b>963.185.571.450</b>	<b>(3.134.031.737)</b>	<b>854.458.608.338</b>	<b>(3.602.531.737)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	1.265.859.306.289	467.886.687.015
Phải trả người bán, phải trả khác	548.169.602.271	621.568.307.158
Chi phí phải trả	106.646.564.638	15.871.350.743
	<b>1.920.675.473.198</b>	<b>1.105.326.344.916</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Đầu tư dài hạn	-	4.821.770.000	-	4.821.770.000
	<u>-</u>	<u>4.821.770.000</u>	<u>-</u>	<u>4.821.770.000</u>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Đầu tư dài hạn	-	4.821.770.000	-	4.821.770.000
	<u>-</u>	<u>4.821.770.000</u>	<u>-</u>	<u>4.821.770.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.227.637.209	-	-	96.227.637.209
Phải thu khách hàng, phải thu khác	839.002.132.504	-	-	839.002.132.504
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	<u>955.229.769.713</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>955.229.769.713</u>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	287.578.924.583	-	-	287.578.924.583
Phải thu khách hàng, phải thu khác	538.455.382.018	-	-	538.455.382.018
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	<u>846.034.306.601</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>846.034.306.601</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Vay và nợ	514.602.386.538	751.256.919.751	-	1.265.859.306.289
Phải trả người bán, phải trả khác	546.092.559.276	2.077.042.995	-	548.169.602.271
Chi phí phải trả	106.646.564.638	-	-	106.646.564.638
	<b>1.167.341.510.452</b>	<b>753.333.962.746</b>	<b>-</b>	<b>1.920.675.473.198</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	5.500.000.000	462.386.687.015	-	467.886.687.015
Phải trả người bán, phải trả khác	621.568.307.158	-	-	621.568.307.158
Chi phí phải trả	15.871.350.743	-	-	15.871.350.743
	<b>642.939.657.901</b>	<b>462.386.687.015</b>	<b>-</b>	<b>1.105.326.344.916</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	942.246.758.408	419.549.770.152
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(144.274.139.134)	(98.226.726.520)

**37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



**38. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Thủy điện	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	695.690.423.693	11.097.659.623	9.266.605.989	45.941.592.355	261.534.783.279	1.023.531.064.939
Giá vốn hàng bán	606.118.226.600	9.565.021.741	4.762.639.665	19.663.912.273	245.465.498.937	885.575.299.216
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>89.572.197.093</b>	<b>1.532.637.882</b>	<b>4.503.966.324</b>	<b>26.277.680.082</b>	<b>16.069.284.342</b>	<b>137.955.765.723</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	8.197.318.308	-	-	419.799.759.362	402.900.000	428.399.977.670
Tài sản bộ phận	1.017.353.551.855	50.431.167.545	639.142.959.809	1.810.708.021.727	239.064.750.486	3.756.700.451.422
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	267.125.057.043
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.017.353.551.855</b>	<b>50.431.167.545</b>	<b>639.142.959.809</b>	<b>1.810.708.021.727</b>	<b>239.064.750.486</b>	<b>4.023.825.508.465</b>
Nợ phải trả bộ phận	887.326.020.993	23.889.863.079	28.705.584.846	1.010.547.372.590	85.544.554.662	2.036.013.396.170
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	69.093.077.406
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>887.326.020.993</b>	<b>23.889.863.079</b>	<b>28.705.584.846</b>	<b>1.010.547.372.590</b>	<b>85.544.554.662</b>	<b>2.105.106.473.576</b>

**Theo khu vực địa lý**

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu ở Việt Nam.



### 39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.



**Phạm Thị Thanh Bình**

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017



**Trần Thị Minh Việt**

Kế toán trưởng



**Trần Văn Tuấn**

Tổng Giám đốc